

敏實科技大學學生獎懲辦法

Khen thưởng và trừng phạt học sinh

民國95年11月23日本校第1次校務會議 通過
民國 97年11月13日本校第2次校務會議 修訂通過
民國 98年11月18日本校第1次學生事務會議 修訂通過
民國 98年11月26日本校第2次校務會議 修訂通過
民國102年01月09日本校第2次校務會議 修訂通過
民國 103年06月03日本校第2次學生事務會議 修正通過
民國103年06月05日本校第1次校務會議 修正通過
教育部民國103年7月21日臺教學(二)字第1030104872 號函備查
民國103年09月11日本校第3次學生事務會議 修正通過
教育部民國103年11月07日臺教學(二)字第1030160892號函備查
民國104年01月08日本校第2次學生事務會議 修正通過
教育部民國104年2月9日臺教學(二)字第1040018064號函備查
民國104年7月2日本校第1次學生事務會議 修正通過
教育部民國104年7月31日臺教學(二)字第1040103825號函備查
民國109年6月23日行政會議通過

第一條 為依據大學法第三十二條規定訂定本辦法。

1. Các biện pháp này được xây dựng phù hợp với các quy định tại Điều 32 của Luật Đại học

第二條 為培養學生高尚品德，樹立優良學風，特訂定本辦法，本校學生獎懲事宜，除另有規定外，悉依本辦法辦理。

2. Phương pháp này được thiết kế đặc biệt để rèn luyện đạo đức cao đẹp và rèn luyện tác phong tốt cho học sinh, trường hợp có quy định riêng thì việc khen thưởng và phạt học sinh của trường sẽ được xử lý theo phương pháp này.

第三條 本辦法規定之獎勵分下列四種：嘉獎、小功、大功、獎狀及其他獎勵。

3. Các hình thức khen thưởng theo quy định này được chia thành bốn loại sau: khen thưởng, khen thưởng nhỏ, khen thưởng lớn, bằng khen và các giải thưởng khác.

第四條 本辦法規定之懲罰分下列七種：愛校服務(導正教育)、申誡、小過、大過、留校察看、期停學及勒令退學。

4. Các hình phạt được quy định trong các quy định này được chia thành bảy loại sau: phục vụ tình yêu học đường (giáo dục trực tiếp), trừng phạt, hạ nhục nhỏ, hạ cấp lớn, quản chế, đình chỉ định kỳ và lệnh buộc thôi học.

第五條 學生行為合於下列各款之一者記嘉獎：

5. Khen thưởng những học sinh có hành vi phù hợp với một trong các điều sau

一、參加校內外各種公開競賽或服務工作，有良好表現者。

5-1 Tham gia các cuộc thi công ích khác nhau hoặc công việc phục vụ trong và ngoài trường, và có thành tích tốt

二、品行優良，足為同學表率者。

5-2 Nhân cách tốt, làm gương cho các bạn trong lớp

三、積極參與課外活動或熱心公益服務者。

5-3 Tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa hoặc hoạt động công ích nhiệt tình

四、拾物不昧，價值較輕者。

5-4 Không phải là dốt mà nhất được đồ, giá trị ít hơn.

五、其他相當於以上各款情事者。

5-5 Những người khác tương đương với trên

第六條 學生行為合於下列各款之一者記小功：

Những học sinh có hành vi tuân theo một trong những điều sau đây sẽ được ghi nhận với những thành tích nhỏ

一、參加校內外各種公開競賽活動或公益服務，表現優異能提升校譽者。

6-1 Tham gia vào các cuộc thi công cộng khác nhau hoặc các dịch vụ công cộng trong và ngoài trường, và những người có thành tích tốt có thể nâng cao danh tiếng của trường

二、擔任班級或社團幹部，負責盡職，表現優異者。

6-2 Là một cán bộ lớp hoặc câu lạc bộ, chịu trách nhiệm về sự thẩm định và thành tích xuất sắc

三、保護公物、維護公眾利益，有明確事蹟者。

6-3. Bảo vệ tài sản công, bảo vệ lợi ích công cộng và có hành động rõ ràng

四、檢舉不法事件或發現重大災害即時反映，經查明屬實者。

6-4 Báo cáo các sự cố bất hợp pháp hoặc phát hiện ra các thảm họa lớn và báo cáo ngay lập tức, được xác minh là đúng sự thật

五、拾物不昧，價值較貴重者。

6-5 Nhất được đồ không phải là thiếu hiểu biết, giá trị càng quý.

六、其他相當於以上各款情事者。

6-6 Những người khác tương đương với trên

第七條 學生行為合於下列各款之一者記大功：

Học sinh có hạnh kiểm tuân theo một trong các điều sau đây sẽ được coi là có công lớn

一、符合第六條一至六款有具體事蹟績效卓著，對學校、社會特殊貢獻者。

7-1 Tuân theo Điều 6, đoạn 1 đến đoạn 6, có những việc làm cụ thể và thành tích xuất sắc, có những đóng góp đặc biệt cho nhà trường và xã hội

二、愛護學校有顯著事實表現者。

7-2 Quan tâm đến các trường học có những người hoạt động thực tế đáng kể

三、見義勇為而獲得優異之成果者。

7-3 Những người đã đạt được kết quả xuất sắc nhờ hành động dũng cảm vì lẽ phải

四、品行優良具有獨特之表現堪為同學楷模者。

7-4 Nhân vật tốt và hiệu suất độc đáo có thể là một hình mẫu cho các bạn cùng lớp

五、參加全國性、國際性競賽，獲前三名經審查通過者。

7-5 Tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế và lọt vào top 3 người đã vượt qua kỳ thi

六、其他相當於以上各款情事者。

7-6 Những người khác tương đương với trên

第八條 學生行為合於下列各款之一者，得頒發獎狀：

8. Học sinh có hạnh kiểm tuân theo một trong các mục sau đây sẽ được cấp chứng chỉ

一、德智兼修恪遵校訓，樹立優良風氣足為同學表率者。

8-1 Những người tu dưỡng đạo đức và trí tuệ, tuân thủ phương châm của nhà trường, có bầu

không khí tốt, đủ để làm gương cho các bạn trong lớp.

二、在學期間學以致用，對學術有獨特之見解，經審查確實具價值者。

8-2 Những người đã áp dụng những gì họ đã học được trong thời gian đi học, có những hiểu biết độc đáo về học thuật và thực sự có giá trị sau khi xem xét

三、冒險犯難，捨己救人，堪為同學表率者。

8-3 Chấp nhận rủi ro, hy sinh bản thân để cứu người khác và là hình mẫu cho các bạn cùng lớp

四、記大功滿二次，操行優等未受任何處罰者。

8-4 Những người đã đạt được những việc lớn hai lần, và những người đã được cư xử tốt và không bị trừng phạt

五、其他合於頒發獎狀者。

8-5 Những người khác thích hợp để trao chứng chỉ

第九條 學生行為合於下列各款之一者實施愛校服務處分：

9. Những học sinh có hành vi tuân theo một trong những điều sau đây sẽ bị trừng phạt bởi dịch vụ học đường tình thương

一、不遵守校規情節輕微者。

9-1 Không tuân thủ các quy tắc của trường là trẻ vị thành niên.

二、規避服務者。

9-2 phá máy chủ

三、五專一、二、三年級學生服裝未按規定穿著者。

9-3 Học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3 không mặc trang phục theo quy định.

四、隨地吐痰、亂丟垃圾或污染環境情節輕微者。

9-4. Khắc nhỏ, xả rác hoặc làm ô nhiễm môi trường với những trường hợp nhỏ

五、其他相當於以上各款情事者。

9-5. Những người khác tương đương với trên

第十條 學生行為合於下列各款之一者記申誡處分：

10. Học sinh có hành vi vi phạm một trong các điều sau đây sẽ bị khiển trách

一、不履行班級規定或生活公約情節輕微者。

10-1 Không tuân thủ các quy tắc của lớp học hoặc quy ước cuộc sống với những hoàn cảnh nhỏ

二、無故不參加朝、週會等重大集會者。

10-2 Những người không tham gia các cuộc tụ họp lớn như CHDCND Triều Tiên và cuộc họp hàng tuần mà không có lý do

三、未按規定繳交週記或其他資料者。

10-3 Những người không nộp các tạp chí hàng tuần hoặc các thông tin khác theo yêu cầu

四、上課睡覺、玩牌、玩手機、電子器材或飲食者。

10-4 Những người ngủ trong lớp, chơi bài, nghịch điện thoại, thiết bị điện tử hoặc ăn uống

五、課堂上擅自調換座位、隨意走動或進行其他與上課無關之事情者。

10-5 Những người thay đổi chỗ ngồi, đi lại hoặc làm những việc khác không liên quan đến lớp học mà không được phép.

六、五專一、二、三年級學生攜帶菸、酒、檳榔、打火機等違禁品者。

10-6 Học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3 mang theo đồ lậu như thuốc lá, rượu, trầu cau, bật lửa.

七、未按規定程序及期限辦理請假手續者。

10-7 Những người không làm thủ tục xin nghỉ việc đúng thủ tục và thời hạn quy định.

八、五專一、二年級學生違反本校「五專低年級學生午休實施要點」，情節較輕者。

10-8 Học sinh lớp một và lớp hai của lớp năm đã vi phạm "Những điểm chính trong việc thực hiện nghỉ trưa cho học sinh lớp dưới của trường đại học thứ năm", và các tình tiết tương đối nhỏ.

九、未購票乘坐學生專車或不遵守乘車秩序者。

10-9 Những người đi xe buýt sinh viên mà không mua vé hoặc không chấp hành hiệu lệnh xe buýt.

十、違反本校「住宿學生輔導管理要點」或「學生住宿規則」，情節較輕者。

10-10 Vi phạm "Các điểm chính trong việc quản lý hướng dẫn sinh viên nội trú" hoặc "Nội quy nhà trọ cho sinh viên" của trường, và các trường hợp tương đối nhỏ.

十一、五專一、二、三年級學生違規進入吸菸區（經查確認未吸菸）。

10-11 Các em học sinh khối 1, lớp 2, lớp 5 vào khu vực hút thuốc trái phép (xác nhận là không hút thuốc).

十二、其他相當於以上各款情事者。

10-12 Các mục khác tương đương với các mục trên.

第十一條 學生行為合於下列各款之一者記小過處分：

11.Điều 11 Những học sinh có hành vi tuân theo một trong những điều sau đây sẽ bị trừng phạt như một hạ thấp:

一、不接受師長教誨指導、擾亂課堂秩序，或口出惡言侮辱師長，情節輕微者。

11-1 Những người không chấp nhận sự dạy dỗ và hướng dẫn của giáo viên, gây rối trật tự trong lớp học, hoặc xúc phạm giáo viên bằng những lời lẽ hằn học, với những tình tiết nhỏ.

二、毀壞污損公物、校園環境花木或破壞消防設備，情節輕微者（另須照價賠償）。

11-2 Phá hoại hoặc làm hư hỏng tài sản công cộng, hoa và cây xanh trong khuôn viên, hoặc làm hư hỏng các thiết bị chữa cháy nếu trường hợp nhỏ (bồi thường theo thời giá).

三、不按時作息，喧嘩吵鬧、擾亂安寧秩序，妨礙他人者。

11-3 Những người không làm việc và nghỉ ngơi đúng giờ, gây ồn ào, làm mất trật tự trị an, cản trở người khác.

四、攜帶危險物品，影響校園安寧秩序者。

11-4 Những người chở hàng nguy hiểm, ảnh hưởng đến trật tự trị an của khuôn viên trường.

五、無故不參加學校重要慶典或防災演習活動者。

11-5 Những người không tham gia vào các lễ hội quan trọng của trường hoặc diễn tập phòng chống thiên tai mà không có lý do.

六、違反菸害防制法相關規定、吃檳榔、喝酒或其他不正當行為者。

11-6 Người nào vi phạm các quy định liên quan của Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá, ăn trầu, uống rượu hoặc có những hành vi không đúng mực khác.

七、違反校內外交通安全規定者。

11-7 Những người vi phạm các quy định về an toàn giao thông trong và ngoài khuôn viên trường.

八、違反智慧財產權經查屬實者。

11-8 Các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xác minh.

九、欺騙師長者。

11-9 lừa dối những người lớn tuổi.

十、無故未參加愛校服務者。

11-10 Những người không tham gia vào dịch vụ yêu thương trường học mà không có lý do.

十一、校外違規經查屬實或進入不正當場所者。

11-11 Những vi phạm ngoài khuôn viên trường được xác minh là có thật hoặc những vi phạm vào một nơi không thích hợp.

十二、對他人進行與性有關之直接或間接的言語、文字、動作、圖畫、聲音、影像及窺視行為，有具體事證，情節輕微者。

11-12 Lời nói, văn bản, hành động, hình ảnh, âm thanh, video và hành vi nhìn trộm người khác có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình dục, với bằng chứng cụ thể và các tình tiết nhỏ.

十三、對他人猥褻、性騷擾、性霸凌或妨害風化，情節輕微者。

11-13 Không đứng đắn, quấy rối tình dục, bắt nạt hoặc quấy rối tình dục người khác, trong các trường hợp nhỏ.

十四、五專一、二、三年級學生不假離校者。

11-14 Học sinh khối 1, lớp 2, lớp 5 trường THCS không nghỉ học không phép.

十五、助長同學間之糾紛或鬥毆者。

11-15 Những người thúc đẩy tranh chấp hoặc đánh nhau giữa các bạn cùng lớp.

十六、聚眾、酗酒、鬥毆、滋事，影響校園安全秩序，情節輕微者。

11-16 Người nào tụ tập đông người, uống rượu bia, đánh nhau, gây rối làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn của khuôn viên, trường hợp là nhỏ.

十七、以言語、文字、圖片、肢體動作逗弄、欺侮或歧視同學，使其身心人格尊嚴受傷害，情節輕微者。

11-17 Những người trêu chọc, bắt nạt hoặc phân biệt đối xử với bạn cùng lớp bằng lời nói, văn bản, hình ảnh, chuyển động cơ thể và làm tổn hại đến thể chất, tinh thần và phẩm giá cá nhân của họ, và hoàn cảnh là trẻ vị thành niên.

十八、違規使用限制之電器用品、爐具，或未經核准擅自炊煮食物、生火，有安全顧慮者。

11-18 Những người sử dụng bất hợp pháp các thiết bị điện và bếp bị hạn chế, hoặc nấu thức ăn hoặc nhóm lửa mà không có sự chấp thuận và lo ngại về an toàn.

十九、違反本校「住宿學生輔導管理要點」或「學生住宿規則」，情節較重者。

11-19 Vi phạm "Những điểm chính trong việc quản lý hướng dẫn sinh viên ở trọ" hoặc "Nội quy nơi ở cho sinh viên" của trường, nếu tình huống nghiêm trọng hơn.

二十、凡考試舞弊有下列情事者：

11-20 Bất kỳ ai gian lận trong các kỳ thi trong các trường hợp sau:

(一) 竊視他人試卷或故意暴露試卷，便利他人竊視者。

(1) Người nhìn trộm bài thi của người khác hoặc cố tình làm lộ bài thi để tạo điều kiện cho người khác nhìn trộm.

(二) 在考試時交談、手語、左顧右盼及自誦答案。

(2) Nói chuyện, ngôn ngữ ký hiệu, nhìn xung quanh và đọc câu trả lời trong quá trình kiểm tra.

(三) 考試完畢後在試場內、外(經勸導不聽)逗留，高聲談話或傳遞訊息。

(3) Sau khi thi, ở trong hoặc ngoài phòng thi (thảo luận không được nghe), nói chuyện ồn ào hoặc nhắn tin qua loa.

二十一、其他相當於以上各款情事者。

11-21 Các mục khác tương đương với các mục trên.

第十二條 學生行為合於下列各款之一者記大過處分：

12. Một học sinh có hành vi nằm trong một trong các điểm sau đây sẽ bị phạt như một điểm kém chính:

一、散播不當資訊，足以妨害他人名譽，影響公共秩序、善良風俗者。

12-1 Những người phổ biến thông tin không phù hợp đủ để làm tổn hại đến uy tín của người khác và ảnh hưởng đến trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục.

二、蓄意毀損學校公物、環境、損壞消防設備，情節嚴重者（另須照價賠償）。

12-2 Cố ý làm hư hỏng tài sản công cộng, môi trường của trường, làm hư hỏng thiết bị chữa cháy, nếu trường hợp nghiêm trọng (nếu không thì phải bồi thường theo thời giá).

三、聚眾、酗酒、鬥毆、滋事、或其他不正常行為，影響校園安全秩序，情節嚴重者。

12-3 Tụ tập, nhậu nhẹt, đánh nhau, gây rối hoặc có những hành vi bất thường khác làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong khuôn viên trường và có tính chất nghiêm trọng.

四、凡考試舞弊或不法行為經查屬實，有下列情事者：

12-4 Bất kỳ hành vi gian lận hoặc bất hợp pháp nào trong kỳ thi đều được xác minh, và có các trường hợp sau:

(一) 攜帶夾帶或抄書者。

(1) Những người mang theo sách hoặc sao chép.

(二) 傳遞試題答案者。

(2) Những người chuyển câu trả lời cho các câu hỏi kiểm tra.

(三) 擅離座位者。

(3) Những người tự ý rời khỏi chỗ ngồi của mình.

(四) 故意不交試卷或將試題、試卷夾帶出場者。

(4) Những người cố tình không giao nộp bài thi hoặc mang đề thi, bài thi ra khỏi sân.

(五) 攜帶手機等通信器材及其他可參考之文稿進入試場，且經查有與考試內容相關之事者。

(5) Những người mang theo thiết bị thông tin liên lạc như điện thoại di động và các tài liệu khác dùng để tra cứu vào phòng thi, đã kiểm tra các thông tin liên quan đến nội dung thi.

(六) 請人頂替考試者。

(6) Nhờ ai đó làm bài kiểm tra.

(七) 事先竊取試卷、試題答案入場換卷者。

(7) Kẻ gian lấy trộm giấy thi và đáp án đề thi trước rồi đổi bài thi.

(八) 破壞試場秩序致使考試不能進行者。

(8) Người nào làm mất trật tự phòng thi, không làm được bài thi.

(九) 對監考人員態度橫暴無禮者。

(9) Những người có thái độ bạo lực và thô lỗ đối với những người bất khả xâm phạm.

五、在校內、外賭博經查屬實者。

12-5 Những người đã đánh bạc trong và ngoài khuôn viên trường đã được xác minh.

六、以語言行為侮辱師長情節嚴重者。

12-6 Những người xúc phạm giáo viên bằng lời nói với hành vi nghiêm trọng.

七、對他人進行與性有關之直接或間接的言語、文字、動作、圖畫、聲音、影像及拍照或錄影行為，有具體事證，情節嚴重者。

12-7 Lời nói, văn bản, hành động, hình ảnh, âm thanh, video, chụp ảnh hoặc quay video có liên quan đến tình dục trực tiếp hoặc gián tiếp với người khác, với bằng chứng cụ thể và hoàn cảnh nghiêm trọng.

八、對他人猥褻、性騷擾、性霸凌或妨害風化，情節嚴重者。

12-8 Không đứng đắn, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục hoặc cản trở cách cư xử với người khác, trong những trường hợp nghiêm trọng.

九、以言語、文字圖片霸凌同學，使其身心人格尊嚴受傷害，情節較重者。

12-9 Những người bắt nạt bạn cùng lớp bằng lời nói, văn bản, hình ảnh, làm tổn hại đến thể chất, tinh thần và nhân phẩm của họ, và tình huống nghiêm trọng hơn.

十、儲放刀械、攜帶危險物品、爆裂物等，影響校園安寧秩序者。

12-10 Những người cất dao, mang theo những vật dụng nguy hiểm, chất nổ, ... và ảnh hưởng đến trật tự trị an của khuôn viên trường.

十一、吸食、施打或持有主管機關公告禁止之管制藥物及各級毒品之行為，經查屬實者，並依「防制學生藥物濫用三級預防輔導作業流程」相關規定辦理。

12-11 Hút thuốc, đánh đập hoặc tàng trữ ma túy có kiểm soát và các loại ma túy thuộc mọi mức độ bị cấm theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của "Quy trình hướng dẫn phòng ngừa cấp ba về phòng chống lạm dụng ma túy cho học sinh" nếu có được xác minh.

十二、其他相當於以上各款情事者。

12-12 Các mục khác tương đương với các mục trên.

第十三條 學生行為合於下列各款之一者留校察看處分：

13. Một học sinh có hành vi thuộc một trong các điểm sau đây sẽ bị quản chế ở trường:

一、在學期間累記滿大過兩次小過兩次者，等同留校察看處分。

13-1 Những người đã tích lũy được hai lỗi chính và phụ trong thời gian đi học tương đương với việc bị quản chế.

二、操行成績總分未達及格標準，經學生獎懲審議委員會決議留校察看者。

13-2 Nếu tổng điểm của điểm hạnh kiểm không đạt tiêu chuẩn đậu, học sinh sẽ bị quản chế theo quyết định của Ủy ban Xét duyệt Hình phạt và Khen thưởng Học sinh.

三、其他相當於以上各款情事者。

13-3 Các mục khác tương đương với các mục trên.

第十四條 違反本辦法第十五條各款之規定而知悔悟者，經學生獎懲審議委員會決議，得准予定期停學。

14. Những ai đã vi phạm các quy định tại Điều 15 của những quy định này và nhận ra sự ăn năn hối cải có thể bị đình chỉ học định kỳ sau khi có quyết định của Ủy ban Xét duyệt Hình phạt và Khen thưởng Học sinh.

一、缺課時數達於該學期授課總時數三分之一者，亦同。

Điều tương tự cũng áp dụng cho những người đã nghỉ 1/3 tổng số giờ dạy trong học kỳ.

第十五條 學生行為合於下列各款之一者勒令退學：

15. Một học sinh có hạnh kiểm nằm trong một trong các điểm sau đây sẽ bị buộc thôi học:

一、累計處分記滿三大過者。

15-1 Các hình phạt tích lũy được ghi lại cho ba điểm hạ gục.

二、已受留校察看處分，又觸犯本辦法第十一條、第十二條各項懲處，應記小過以上處分者。

15-2 Những ai đã bị quản chế tại trường và vi phạm các hình phạt của Điều 11 và 12 của Quy định này sẽ bị phạt từ điểm nhẹ trở lên.

三、操行成績總分未達及格標準，經學生獎懲審議委員會決議退學者。

15-3 Nếu tổng điểm hạnh kiểm không đạt tiêu chuẩn đậu, học sinh sẽ bị thu hồi theo quyết định của Hội đồng xét khen thưởng học sinh.

四、按學則規定，在一學期中曠課達45小時者。

15-4 Nếu điểm tổng quát không đạt tiêu chuẩn đậu, học sinh sẽ được thu hồi theo quyết định của Hội đồng khen thưởng.

五、論文請人代寫者、代人寫論文者。

15-5 Luận án mời một người viết bài, và người viết bài thay mặt người đó.

六、邀集校外人士或聚眾毆打本校師生，或至校內影響師生安寧者。

15-6 Rủ người ngoài trường hoặc tụ tập đông người đến đánh giáo viên và học sinh của trường, vào trường làm ảnh hưởng đến sự bình yên của giáo viên và học sinh.

七、嚴重威脅校園安全有造成他人或自身生命安全之虞者。

15-7 Những người đe dọa nghiêm trọng đến sự an toàn của khuôn viên trường và đe dọa sự an toàn của người khác hoặc cuộc sống của chính họ.

八、製造、運輸、販賣主管機關公告禁止之管制藥物及各級毒品，經查屬實者。

15-8 Sản xuất, vận chuyển và bán các loại thuốc được kiểm soát và các loại thuốc thuộc mọi cấp độ bị cấm bởi cơ quan có thẩm quyền và đã được xác minh là đúng.

九、參加或吸收幫派組織，經查屬實者。

15-9 Tham gia hoặc tiếp thu các tổ chức băng đảng, những người đã được xác minh là có thật.

十、有竊盜、詐騙行為經查屬實者。

15-10 Những kẻ có hành vi trộm cắp, lừa đảo đã được xác minh.

十一、持凶器滋事者。

15-11 Kẻ sát nhân với vũ khí giết người.

十二、違反槍炮彈藥刀械管制條例經查屬實者。

15-12 Những người đã vi phạm các Quy định về Kiểm soát Súng, Đạn và Dao đã được xác minh.

十三、相當於同條各款之重大刑事犯罪而經法院判刑確定者。

15-13 Những người tương đương với các tội hình sự lớn trong cùng một điều và đã bị tòa tuyên án.

十四、以肢體動作霸凌同學，使其身心人格尊嚴受傷害，情節嚴重者。

15-14 Những người bắt nạt bạn cùng lớp bằng các hành động thể xác và làm tổn hại đến thể chất, tinh thần và phẩm giá cá nhân của họ, cũng như hoàn cảnh nghiêm trọng.

十五、對他人性侵害，經性別平等教育委員會調查有具體事證者，並依性別平等教育法相關規定辦理。

15-15 Việc lạm dụng tình dục người khác, nếu có bằng chứng cụ thể sau khi Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới điều tra, sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan của Luật Giáo dục Bình đẳng Giới.

十六、其他相當於以上各款情事者。

15-16 Các mục khác tương đương với các mục trên.

第十六條 有關學生性侵害、性騷擾或性霸凌事件，除依相關法律或法規規定通報外，該事件之懲處決議參酌本校性別平等教育委員會調查處理之結果，並依性別平等教育法相關規定辦理。

16. Đối với các trường hợp tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục học sinh, ngoài việc báo cáo theo quy định của pháp luật có liên quan, quyết định xử phạt đối với các vụ việc đó phải dựa trên kết quả điều tra và xử lý của Phòng Giáo dục Bình đẳng giới của trường. Ủy ban, và sẽ tuân thủ các điều khoản liên quan của Đạo luật Giáo dục Bình đẳng Giới.

第十七條 學生之獎懲處理程序，依下列規定處理：

17. Thủ tục xử lý khen thưởng đối với học sinh được thực hiện theo quy định sau đây:

一、嘉獎、小功、申誡、小過之獎懲，學校有關的教職員應提供參考資料由學務處會同導師處理，並由學務長核定公佈。

17-1 Phần thưởng và hình phạt khi khen thưởng, những thành tích nhỏ, những lời khiển trách và những điểm kém nhỏ cần được cung cấp bởi các nhân viên liên quan của trường để tham khảo, những điều này sẽ do Phòng Giáo vụ kết hợp với người hướng dẫn giải quyết và được phê duyệt và công bố bởi Trường khoa Sinh viên. .

二、記大功或記大過以上之獎懲，應提學生獎懲審議委員會會議審議通過，並經校長核定，以校公告公佈之。

17-2 Phần thưởng và hình phạt cho những thành tích lớn hoặc những khuyết điểm lớn sẽ được đệ trình lên Ủy ban Xét duyệt Khen thưởng và Trừng phạt Học sinh để cân nhắc và phê duyệt, được hiệu trưởng phê duyệt và thông báo của trường.

三、學生獎懲審議委員會審議有關學生重大獎懲時，除通知有關係所主管、班級導師及有關人員列席外，並得通知學生代表及當事學生列席（或出示自白書），使其有說明之機會，維護學生之權益。

17-3 Khi Ủy ban Xét duyệt Khen thưởng và Trừng phạt Học sinh xem xét các phần thưởng và hình phạt lớn liên quan đến học sinh, ngoài việc thông báo cho người giám sát, người dạy kèm lớp và các nhân viên liên quan khác tham dự với tư cách là những người tham dự không bỏ phiếu, Ủy ban cũng có thể thông báo cho đại diện học sinh và những học sinh có liên quan tham dự (hoặc trình bày một lời thú tội), để họ có cơ hội giải thích, Bảo vệ các quyền của học sinh.

四、涉及性侵害、性騷擾或性霸凌之在學學生，雖符合畢業條件，在調查尚未完成或雖已完成但懲處未執行完畢者，得通知教務處暫不授予學位。

17-4 Học sinh có hành vi xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục tuy đạt yêu cầu tốt nghiệp nhưng chưa hoàn thành điều tra hoặc đã hoàn thành nhưng chưa chấp hành xong hình phạt.

五、學生受記大功或記大過以上之獎懲，均應通知其家長或監護人。

17-5 Phụ huynh hoặc người giám hộ sẽ được thông báo về các phần thưởng và hình phạt của những học sinh đã nhận được thành tích cao hoặc bị đánh giá thấp.

六、學生如對懲處，認為有不當並損及其個人權益，得依本校學生申訴辦法所訂之期限及規定提出申訴。

17-6 Nếu sinh viên cho rằng hình phạt này là không phù hợp và gây thiệt hại đến quyền cá nhân của mình, sinh viên có thể khiếu nại theo thời hạn và quy định được quy định trong Quy chế khiếu nại của sinh viên của nhà trường.

第十八條 學生之獎懲除依照第五至十五條各條規定外，並得視學生個別差異變更獎懲等級：

18. Ngoài các quy định từ Điều 5 đến Điều 15, phần thưởng và hình phạt đối với học sinh có thể được thay đổi tùy theo sự khác biệt của từng học sinh:

一、年齡長幼。

18-1 Trẻ và già.

二、班級高低。

18-2 Cấp độ lớp học.

三、動機與目的。

18-3 động cơ và mục đích.

四、態度與手段。

18-4 thái độ và phương tiện.

五、行為後果等情形酌予變更獎懲等級報請校長核定。

18-5 Trong trường hợp có hậu quả của hành vi và các trường hợp khác, mức thưởng và hình phạt có thể được thay đổi và báo cáo hiệu trưởng phê duyệt.

第十九條 凡留校察看學生，以後學期操行成績需達82分(含)以上、或累積記大功二次以上，且無任何處分者，經學生獎懲審議委員會認可，其留校察看處分撤銷。

19. Đối với những sinh viên đang trong thời gian quản chế tại trường, điểm hạnh kiểm của họ trong các học kỳ tiếp theo phải đạt từ 82 điểm (tính cả hai điểm) trở lên, hoặc họ đã tích lũy được hai công lao to lớn trở lên và không bị trừng phạt. , hình phạt quản chế ở lại trường sẽ bị thu hồi.

第二十條 學生在校期間，累積計算所受之獎懲可以互抵，但不能取消記錄，懲罰記錄抵銷需依本校「學生改過銷過實施規定」辦理；退學、開除學籍者，概不得因以前曾受獎勵，要求折抵減免。

20. Trong thời gian học sinh ở lại trường, phần thưởng và hình phạt tích lũy được có thể được bù trừ, nhưng không thể hủy bỏ hồ sơ. Việc bù trừ hồ sơ trừng phạt phải được xử lý theo “Quy định thực hiện đối với việc sửa chữa và hủy bỏ của học sinh” của trường; những người bỏ học hoặc đuổi học sẽ không được khen thưởng vì kinh nghiệm trước đây của họ., yêu cầu khấu trừ.

一、學生個人之獎懲紀錄，記嘉獎三次視同記小功一次，記小功三次視同記大功一次；記申誡三次視同記小過一次，記小過三次視同記大過一次。

20-1 Đối với thành tích khen thưởng và trừng phạt cá nhân của học sinh, ba lần khen thưởng được coi là một thành tích nhỏ, ba lần khen thưởng nhỏ được coi là một hành động chính; ba lần khen thưởng được coi là một điểm trừ nhỏ và ba lần khen thưởng nhỏ được coi là một điểm trừ lớn.

二、留校察看視同記兩大過兩小過。

20-2 Quản chế học đường được coi là hai hạ gục lớn và hai hạ phẩm nhỏ.

第二十一條 停(休)學學生復學後，其原有獎懲記錄(含停(休)學期間所記之獎懲)仍屬有效。

21. Sau khi một học sinh bị đình chỉ (đình chỉ) trở lại trường học, hồ sơ khen thưởng và trừng phạt ban đầu (bao gồm cả những hồ sơ được ghi trong thời gian bị đình chỉ (đình chỉ)) vẫn còn hiệu lực.

第二十二條 學生每學期操行成績，按獎懲等級分別予以加分或減分，其標準於學生操行成績評定要點另訂之。

22. Điểm hạnh kiểm của học sinh trong mỗi học kỳ sẽ được thưởng hoặc trừ tùy theo mức

điểm thưởng và phạt.

第二十三條 本辦法經學生事務會議通過，陳請校長核定公布實施，並報教育部備查，修正時亦同。

23. Các biện pháp này đã được thông qua bởi cuộc họp công tác học sinh, và hiệu trưởng đã được phê duyệt và thông báo để thực hiện, và báo cáo cho Bộ Giáo dục để tham khảo trong tương lai. Các sửa đổi cũng được áp dụng tương tự.

新南向越南專班條款：

Điều khoản đặc biệt mới của Southbound Việt Nam:

1. 每學期缺課 1/9 以內可獲得全額助學金，缺課 1/9~1/6 將發給一半助學金，缺課 1/6 以上將取消全部助學金。

1. Những sinh viên vắng mặt trong vòng 1/9 của mỗi học kỳ sẽ được nhận toàn bộ tập tài liệu, một nửa số tập sẽ được trao cho những học sinh vắng mặt từ ngày 1/9 đến 1/6, và tất cả các tập sẽ bị hủy nếu họ bị vắng hơn 1/6.

2. 學雜費及住宿費可分期繳納，若未依分期期限繳納，將退學返回越南。

2. Học phí và các khoản phí khác và phí ăn ở có thể được trả dần, nếu không thanh toán trong thời hạn trả góp, sinh viên sẽ bỏ học và trở về Việt Nam.

3. 在學期期間一律住學校宿舍並遵守敏實科技大學校規，若違反規定依校規處分，情節嚴重者開除學籍遣送出境。

3. Tất cả sinh viên phải sống trong ký túc xá của trường trong suốt học kỳ và tuân thủ nội quy của trường Đại học Khoa học và Công nghệ Minth, nếu vi phạm sẽ bị phạt theo nội quy của trường, nếu trường hợp nghiêm trọng thì sẽ bị đuổi khỏi trường và đuổi ra khỏi nước.